

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 21 tháng 04 năm 2025

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				195,583
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		37,000	259	9,583,000
	Được chi trong ngày				9,778,583
	Đã chi trong ngày				9,764,070
	1. Dịch vụ				284,900
1	Gas sáng		0	259	0
2	Gas trưa		1,100	259	284,900
	2. Kho				279,000
	Ăn chính				279,000
1	sữa meta care từ 1-6 tuổi	Kg	279,000	1	279,000
	3. Đi chợ				9,200,170
	Ăn chính				9,200,170
1	Gạo tẻ	Kg	27,300	13	354,900
2	Bún	Kg	20,520	8	164,160
3	Nước dừa tươi	Lít	10,500	4	42,000
4	Đậu hũ	Miếng	5,400	10	54,000
5	Cà chua	Kg	57,750	4	231,000
6	Hành lá (hành hoa)	Kg	78,750	0.2	15,750
7	Hành tây	Kg	36,750	1	36,750
8	Rau ngò	Kg	147,000	0.2	29,400
9	Tỏi	Kg	78,750	0.2	15,750
10	Cam	Kg	33,600	25	840,000
11	Đường kính	Kg	38,850	7	271,950
12	Nước tương	Kg	39,960	1	39,960
13	Tôm sú	Kg	378,000	6	2,268,000
14	Muối iốt	Kg	5,500	1	5,500
15	Ngò gai	Kg	52,500	0.1	5,250
16	Cải ngọt	Kg	36,750	2	73,500
17	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	66,960	4	267,840
18	Nước mắm Hồng Hạnh	Lít	78,840	2	157,680
19	Bí ngòi	Kg	79,800	10	798,000
20	Bột chiên giòn TAI KY	Kg	66,960	1	66,960
21	Dầu hào	Chai	69,120	1	69,120
22	Cá diêu hồng phi lê	Kg	231,000	12.9	2,979,900
23	Viên gia vị bún riêu cua	Hộp	8,640	5	43,200
24	Củ hành tím	Kg	68,250	0.2	13,650
25	Thịt gà	Kg	110,250	3	330,750
26	Giá đỗ	Kg	16,800	1.5	25,200
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				6,550,000
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				125,287,787
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			3,667	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				135,679,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				135,664,487
	Chênh lệch cuối ngày				14,513

Kế toán

Lương Thị Thân Thương

Phó hiệu trưởng

Nguyễn Thị Diệp Thúy